

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

PHỤ LỤC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Đơn vị: triệu đồng

STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toàn ngành	Quản lý hành chính			Sự nghiệp giáo dục đào tạo								Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)
				Loại 340-341	Trong đó		Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070-081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ, công chức				
					Tự chủ	Không Tự chủ			KP giao tự chủ	KP không tự chủ	Loại 070-085	Hỗ trợ đào tạo sau đại học	Tổng cộng đào tạo trong nước	Đào tạo nước ngoài	
1	2	3=4+9+17	4	6	7	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	
	Dự toán được giao		4,030,450.0	3,976,850.0			48,150.0	18,650.0	17,024.6	1,625.4	29,500.0		29,500.0		5,450.0
	Số chưa thực hiện phân bổ														
	Phân bổ năm 2024		4,030,450.0	3,976,850.0	3,745,109.7	231,740.3	48,150.0	18,650.0	17,024.6	1,625.4	29,500.0	0.0	29,500.0	0.0	5,450.0
	An Giang	Văn phòng Viện tỉnh	23,484.7	23,193.4	21,580.8	1,612.6	291.3	0.0			291.3		291.3		
	An Giang	VKS TP.Long Xuyên	3,988.3	3,988.3	3,892.8	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Châu Thành	2,379.1	2,379.1	2,331.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Châu Phú	2,447.5	2,447.5	2,400.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS TP Châu Đốc	3,490.5	3,490.5	3,411.0	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H An Phú	2,672.0	2,672.0	2,620.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS TX Tân Châu	2,759.7	2,759.7	2,700.2	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Phú Tân	2,355.6	2,355.6	2,308.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Chợ Mới	2,336.2	2,336.2	2,284.7	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Thoại Sơn	2,430.0	2,430.0	2,382.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Tịnh Biên	2,429.6	2,429.6	2,378.1	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	An Giang	VKS H Tri Tôn	2,340.2	2,340.2	2,292.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

1	An Giang Total		53,113.4	52,822.1	50,583.0	2,239.1	291.3	0.0	0.0	0.0	291.3	0.0	291.3	0.0	0.0
	Bắc Giang	Văn phòng Viện tỉnh	18,874.1	18,625.3	17,218.6	1,406.7	248.8	0.0			248.8		248.8		
	Bắc Giang	VKS H Sơn Đông	1,831.5	1,831.5	1,796.0	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Lục Ngạn	3,003.6	3,003.6	2,944.1	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Lục Nam	2,711.6	2,711.6	2,656.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Yên Thế	2,293.6	2,293.6	2,246.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Tân Yên	2,491.7	2,491.7	2,440.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Hiệp Hoà	2,730.7	2,730.7	2,675.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Việt Yên	3,128.5	3,128.5	3,061.0	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Yên Dũng	2,667.6	2,667.6	2,616.1	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS H Lạng Giang	2,730.1	2,730.1	2,674.6	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Giang	VKS TP. Bắc Giang	3,945.6	3,945.6	3,866.1	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
2	Bắc Giang Total		46,408.6	46,159.8	44,194.1	1,965.7	248.8	0.0	0.0	0.0	248.8	0.0	248.8	0.0	0.0
	Bắc Kạn	Văn phòng Viện tỉnh	14,493.9	14,333.9	13,397.0	936.9	160.0	0.0			160.0		160.0		
	Bắc Kạn	VKS H Ba Bè	2,487.2	2,487.2	2,443.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS H Pác Nặm	2,091.8	2,091.8	2,056.3	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS H Na Rì	2,433.2	2,433.2	2,389.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS H Chợ Đồn	2,382.5	2,382.5	2,339.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS H Ngân Sơn	2,290.1	2,290.1	2,246.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS H Chợ Mới	2,463.3	2,463.3	2,415.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS H Bạch Thông	2,393.8	2,393.8	2,350.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Kạn	VKS TP Bắc Kạn	2,924.2	2,924.2	2,868.7	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
3	Bắc Kạn Total		33,960.0	33,800.0	32,507.1	1,292.9	160.0	0.0	0.0	0.0	160.0	0.0	160.0	0.0	0.0
	Bạc Liêu	Văn phòng Viện tỉnh	15,521.1	15,343.6	14,265.8	1,077.8	177.5	0.0			177.5		177.5		
	Bạc Liêu	VKS TP Bạc Liêu	3,570.7	3,570.7	3,499.2	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bạc Liêu	VKS H Vĩnh Lợi	2,254.6	2,254.6	2,207.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bạc Liêu	VKS H Hòa Bình	2,173.9	2,173.9	2,126.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bạc Liêu	VKS TX Giá Rai	3,113.7	3,113.7	3,050.2	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Bạc Liêu	VKS H Phước Long	2,436.4	2,436.4	2,388.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bạc Liêu	VKS H Hồng Dân	2,431.6	2,431.6	2,384.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bạc Liêu	VKS H Đông Hải	2,640.0	2,640.0	2,584.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
4	Bạc Liêu Total		34,142.0	33,964.5	32,506.2	1,458.3	177.5	0.0	0.0	0.0	177.5	0.0	177.5	0.0	0.0
	Bắc Ninh	Văn phòng Viện tỉnh	18,961.7	18,736.7	17,378.4	1,358.3	225.0	0.0			225.0		225.0		
	Bắc Ninh	VKS TP Bắc Ninh	4,549.0	4,549.0	4,461.5	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Lương Tài	2,249.8	2,249.8	2,206.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Quế Võ	2,864.2	2,864.2	2,804.7	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Gia Bình	2,231.3	2,231.3	2,187.8	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Yên Phong	2,876.5	2,876.5	2,817.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Thuận Thành	2,565.5	2,565.5	2,514.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Từ Sơn	3,834.1	3,834.1	3,750.6	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bắc Ninh	VKS H Tiên Du	2,770.0	2,770.0	2,714.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
5	Bắc Ninh Total		42,902.1	42,677.1	40,834.8	1,842.3	225.0	0.0	0.0	0.0	225.0	0.0	225.0	0.0	0.0
	Bến Tre	Văn phòng Viện tỉnh	20,415.0	20,165.0	18,543.0	1,622.0	250.0	0.0			250.0		250.0		
	Bến Tre	VKS TP Bến Tre	4,301.6	4,301.6	4,222.1	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Châu Thành	3,782.4	3,782.4	3,706.9	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Giồng Trôm	3,203.6	3,203.6	3,136.1	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Ba Tri	3,368.7	3,368.7	3,305.2	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Bình Đại	2,552.3	2,552.3	2,496.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Mô Cây Nam	2,738.3	2,738.3	2,682.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Mô Cây Bắc	2,500.0	2,500.0	2,452.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Thạnh Phú	3,062.0	3,062.0	3,006.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bến Tre	VKS H Chợ Lách	2,878.7	2,878.7	2,823.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
6	Bến Tre Total		48,802.6	48,552.6	46,375.1	2,177.5	250.0	0.0	0.0	0.0	250.0	0	250.0	0	0
	Bình Định	Văn phòng Viện tỉnh	19,562.6	19,308.8	17,739.2	1,569.6	253.8	0.0			253.8		253.8		

	Bình Định	VKS TP Quy Nhơn	4,675.7	4,675.7	4,580.2	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Vĩnh Thạnh	1,418.5	1,418.5	1,387.0	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Văn Canh	1,864.3	1,864.3	1,832.8	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Tuy Phước	2,838.7	2,838.7	2,783.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Tây Sơn	2,573.3	2,573.3	2,517.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Phù Mỹ	3,042.3	3,042.3	2,982.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Phù Cát	3,055.3	3,055.3	2,995.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Hoài Nhơn	3,105.3	3,105.3	3,041.8	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H Hoài Ân	2,219.6	2,219.6	2,172.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS TX An Nhơn	2,810.7	2,810.7	2,751.2	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Định	VKS H An Lão	1,778.8	1,778.8	1,747.3	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
7	Bình Định Total		48,945.1	48,691.3	46,531.2	2,160.1	253.8	0.0	0.0	0.0	253.8	0.0	253.8	0.0	0.0
	Bình Dương	Văn phòng Viện tỉnh	21,692.6	21,385.1	19,326.5	2,058.6	307.5	0.0			307.5		307.5		
	Bình Dương	VKS TP Thủ Dầu Một	4,687.7	4,687.7	4,584.2	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS TX. Thuận An	4,824.1	4,824.1	4,716.6	107.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS TX. Dĩ An	5,070.0	5,070.0	4,962.5	107.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS TX Tân Uyên	3,749.7	3,749.7	3,674.2	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS TX Bến Cát	3,437.7	3,437.7	3,362.2	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS H Phú Giáo	2,470.3	2,470.3	2,414.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS H Dầu Tiếng	2,725.3	2,725.3	2,665.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS H Bàu Bàng	2,361.3	2,361.3	2,309.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Dương	VKS H Bắc Tân Uyên	2,367.5	2,367.5	2,316.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
8	Bình Dương Total		53,386.2	53,078.7	50,332.6	2,746.1	307.5	0.0	0.0	0.0	307.5	0	307.5	0.0	0.0
	Bình Phước	Văn phòng Viện tỉnh	18,188.1	17,919.3	16,358.7	1,560.6	268.8	0.0			268.8		268.8		
	Bình Phước	VKS TX Bình Long	2,249.1	2,249.1	2,201.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Lộc Ninh	2,714.3	2,714.3	2,658.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS TX Đồng Xoài	3,961.1	3,961.1	3,885.6	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Bình Phước	VKS TX Phước Long	2,921.5	2,921.5	2,870.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Bù Đăng	3,156.0	3,156.0	3,092.5	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Đồng Phú	2,903.7	2,903.7	2,840.2	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Bù Đốp	2,704.3	2,704.3	2,652.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Chơn Thành	3,385.5	3,385.5	3,318.0	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Bù Gia Mập	2,749.9	2,749.9	2,698.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Hớn Quản	2,791.5	2,791.5	2,732.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Phước	VKS H Phú Riềng	2,895.5	2,895.5	2,836.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
9	Bình Phước Total		50,620.5	50,351.7	48,144.6	2,207.1	268.8	0.0	0.0	0.0	268.8	0	268.8	0.0	0.0
	Bình Thuận	Văn phòng Viện tỉnh	18,240.0	17,971.2	16,145.8	1,825.4	268.8	0.0			268.8		268.8		
	Bình Thuận	VKS H Phú Quý	1,257.1	1,257.1	1,229.6	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Đức Linh	3,136.0	3,136.0	3,076.5	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Bắc Bình	2,689.5	2,689.5	2,630.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Hàm Thuận Nam	2,966.3	2,966.3	2,902.8	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS TP Phan Thiết	5,275.9	5,275.9	5,160.4	115.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Hàm Thuận Bắc	3,245.1	3,245.1	3,173.6	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Tân Linh	2,795.6	2,795.6	2,740.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Tuy Phong	3,483.2	3,483.2	3,407.7	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS H Hàm Tân	2,498.0	2,498.0	2,446.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Bình Thuận	VKS TX La Gi	3,150.5	3,150.5	3,087.0	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
10	Bình Thuận Total		48,737.2	48,468.4	46,000.0	2,468.4	268.8	0.0	0.0	0.0	268.8	0	268.8	0	0
	BR-VT	Văn phòng Viện tỉnh	20,019.9	19,786.1	18,345.8	1,440.3	233.8	0.0			233.8		233.8		
	BR-VT	VKS H Côn Đảo	1,983.2	1,983.2	1,964.7	18.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	BR-VT	VKS H Châu Đức	2,421.6	2,421.6	2,366.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	BR-VT	VKS H Long Điền	3,063.5	3,063.5	3,000.0	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	BR-VT	VKS TX Phú Mỹ (H Tân Thành cũ)	3,332.3	3,332.3	3,256.8	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	BR-VT	VKS TP Vũng tàu	5,275.6	5,275.6	5,172.1	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	BR-VT	VKS TP Bà Rịa	2,768.7	2,768.7	2,709.2	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	BR-VT	VKS H Đất Đỏ	2,504.7	2,504.7	2,457.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	BR-VT	VKS H Xuyên Mộc	2,899.3	2,899.3	2,835.8	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
11	BR-VT Total		44,268.8	44,035.0	42,107.7	1,927.3	233.8	0.0	0.0	0.0	233.8	0	233.8	0	0
	Cà Mau	Văn phòng Viện tỉnh	19,823.3	19,593.3	18,085.9	1,507.4	230.0	0.0			230.0		230.0		
	Cà Mau	VKS TP Cà Mau	6,063.1	6,063.1	5,939.6	123.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H U Minh	2,285.8	2,285.8	2,242.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Thới Bình	2,546.9	2,546.9	2,495.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Phú Tân	2,247.4	2,247.4	2,203.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Ngọc Hiển	2,211.7	2,211.7	2,168.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Năm Căn	2,228.3	2,228.3	2,184.8	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Đầm Dơi	2,404.9	2,404.9	2,361.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Cái Nước	2,515.5	2,515.5	2,464.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cà Mau	VKS H Trần Văn Thời	3,066.2	3,066.2	3,002.7	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
12	Cà Mau Total		45,393.1	45,163.1	43,148.2	2,014.9	230.0	0.0	0.0	0.0	230.0	0.0	230.0	0.0	0.0
	Cần Thơ	Văn phòng Viện tỉnh	23,684.4	23,424.4	21,920.7	1,503.7	260.0	0.0			260.0		260.0		
	Cần Thơ	VKS Quận Ninh Kiều	5,160.9	5,160.9	5,061.4	99.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS Quận Cái Răng	3,110.7	3,110.7	3,047.2	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS Quận Bình Thủy	2,945.5	2,945.5	2,886.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS Quận Ô Môn	2,868.4	2,868.4	2,812.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS Quận Thốt Nốt	2,870.9	2,870.9	2,815.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS H Phong Điền	2,569.3	2,569.3	2,517.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS H Cờ Đỏ	2,398.4	2,398.4	2,350.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS H Thới Lai	2,302.2	2,302.2	2,254.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cần Thơ	VKS H Vĩnh Thạnh	2,285.4	2,285.4	2,237.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
13	Cần Thơ Total		50,196.1	49,936.1	47,904.9	2,031.2	260.0	0.0	0.0	0.0	260.0	0.0	260.0	0.0	0.0
	Cao Bằng	Văn phòng Viện tỉnh	19,491.1	19,251.1	18,018.2	1,232.9	240.0	0.0			240.0		240.0		
	Cao Bằng	VKS TP Cao Bằng	3,420.6	3,420.6	3,345.1	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Trùng Khánh	3,473.0	3,473.0	3,405.5	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Cao Bằng	VKS HThạch An	2,395.4	2,395.4	2,355.9	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Quảng Hòa	3,007.8	3,007.8	2,944.3	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Nguyễn Bình	2,112.6	2,112.6	2,073.1	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Hòa An	3,072.2	3,072.2	3,004.7	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Hà Quảng	3,108.2	3,108.2	3,052.7	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Hạ Lang	2,926.3	2,926.3	2,882.8	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Bảo Lâm	2,692.5	2,692.5	2,649.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Cao Bằng	VKS H Bảo Lạc	2,144.6	2,144.6	2,101.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
14	Cao Bằng Total		47,844.3	47,604.3	45,832.4	1,771.9	240.0	0.0	0.0	0.0	240.0	0.0	240.0	0.0	0.0
	Cơ quan điều tra	Cơ quan điều tra	65,188.2	64,776.8	45,906.2	18,870.6	411.4	0.0			411.4		411.4		
15	Cơ quan điều tra Total		65,188.2	64,776.8	45,906.2	18,870.6	411.4	0.0	0.0	0.0	411.4	0.0	411.4	0.0	0.0
	Đà Nẵng	Văn phòng Viện tỉnh	19,488.2	19,250.7	17,810.7	1,440.0	237.5	0.0			237.5		237.5		
	Đà Nẵng	VKS Quận Thanh Khê	4,350.2	4,350.2	4,262.7	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đà Nẵng	VKS Quận Hải Châu	3,964.9	3,964.9	3,881.4	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đà Nẵng	VKS Quận Liên Chiểu	3,515.9	3,515.9	3,440.4	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đà Nẵng	VKS Quận Sơn Trà	3,899.1	3,899.1	3,823.6	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đà Nẵng	VKS Quận Ngũ Hành Sơn	2,828.5	2,828.5	2,769.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đà Nẵng	VKS Quận Cẩm Lệ	3,228.3	3,228.3	3,160.8	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đà Nẵng	VKS H Hòa Vang	3,169.9	3,169.9	3,102.4	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
16	Đà Nẵng Total		44,445.0	44,207.5	42,251.0	1,956.5	237.5	0.0	0.0	0.0	237.5	0.0	237.5	0.0	0.0
	Đắk Lắk	Văn phòng Viện tỉnh	25,481.6	25,129.1	22,859.4	2,269.7	352.5	0.0			352.5		352.5		
	Đắk Lắk	VKS H Buôn Đôn	3,058.6	3,058.6	3,015.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS TP Buôn Ma Thuột	6,143.9	6,143.9	6,016.4	127.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS TX Buôn Hồ	2,423.7	2,423.7	2,376.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Cư Kuin	2,320.3	2,320.3	2,272.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H CưM'gar	2,779.1	2,779.1	2,719.6	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Ea H' Leo	2,966.7	2,966.7	2,907.2	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Eakar	3,135.9	3,135.9	3,076.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Easúp	2,291.5	2,291.5	2,248.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Krông Ana	2,306.3	2,306.3	2,258.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Đắk Lắk	VKS H Krông Bông	2,213.5	2,213.5	2,170.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Krông Búk	2,519.1	2,519.1	2,471.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Krông Pắc	3,184.1	3,184.1	3,124.6	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Krông Năng	2,988.9	2,988.9	2,933.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H Lắk	2,068.1	2,068.1	2,024.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Lắk	VKS H MĐrắk	2,245.7	2,245.7	2,202.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
17	Đắk Lắk Total		68,127.0	67,774.5	64,676.3	3,098.2	352.5	0.0	0.0	0.0	352.5	0.0	352.5	0.0	0.0
	Đắk Nông	Văn phòng Viện tỉnh	17,235.8	17,048.3	15,767.1	1,281.2	187.5	0.0			187.5		187.5		
	Đắk Nông	VKS TP Gia Nghĩa	2,842.1	2,842.1	2,786.6	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Tuy Đức	2,796.2	2,796.2	2,748.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Krông Nô	2,502.8	2,502.8	2,455.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Đắk Song	2,724.8	2,724.8	2,669.3	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Đắk R'Lấp	2,603.5	2,603.5	2,552.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Đắk Mil	3,417.0	3,417.0	3,361.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Đắk Glong	2,597.0	2,597.0	2,549.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đắk Nông	VKS H Cư Jút	2,446.7	2,446.7	2,399.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
18	Đắk Nông Total		39,165.9	38,978.4	37,289.2	1,689.2	187.5	0.0	0.0	0.0	187.5	0.0	187.5	0.0	0.0
	Điện Biên	Văn phòng Viện tỉnh	17,699.0	17,489.0	16,292.8	1,196.2	210.0	0.0			210.0		210.0		
	Điện Biên	VKS TP Điện Biên Phủ	3,410.6	3,410.6	3,343.1	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Điện Biên	3,452.7	3,452.7	3,381.2	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Điện Biên Đông	2,052.3	2,052.3	2,008.8	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Tuần Giáo	2,897.5	2,897.5	2,842.0	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Tủa Chùa	1,816.7	1,816.7	1,781.2	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Mường Chà	1,970.4	1,970.4	1,930.9	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Mường Ảng	2,387.7	2,387.7	2,344.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS TX Mường Lay	1,709.1	1,709.1	1,673.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Mường Nhé	3,027.1	3,027.1	2,987.6	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Điện Biên	VKS H Nậm Pồ	2,548.4	2,548.4	2,504.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
19	Điện Biên Total		42,971.5	42,761.5	41,090.3	1,671.2	210.0	0.0	0.0	0.0	210.0	0.0	210.0	0.0	0.0

	Đồng Nai	Văn phòng Viện tỉnh	27,275.7	26,854.4	24,482.7	2,371.7	421.3	0.0			421.3		421.3		
	Đồng Nai	VKS H Long Khánh	3,710.8	3,710.8	3,631.3	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS TP Biên Hòa	11,115.5	11,115.5	10,872.0	243.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Xuân Lộc	3,747.9	3,747.9	3,664.4	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Vĩnh Cửu	3,121.2	3,121.2	3,061.7	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Trảng Bom	4,474.4	4,474.4	4,386.9	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Thống Nhất	2,747.1	2,747.1	2,687.6	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Tân Phú	3,012.1	3,012.1	2,948.6	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Nhơn Trạch	4,337.6	4,337.6	4,250.1	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Long Thành	4,552.4	4,552.4	4,464.9	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Định Quán	3,333.8	3,333.8	3,266.3	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Nai	VKS H Cẩm Mỹ	2,794.1	2,794.1	2,734.6	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
20	Đồng Nai Total		74,222.6	73,801.3	70,451.1	3,350.2	421.3	0.0	0.0	0.0	421.3	0.0	421.3	0.0	0.0
	Đồng Tháp	Văn phòng Viện tỉnh	20,072.9	19,762.9	17,955.9	1,807.0	310.0	0.0			310.0		310.0		
	Đồng Tháp	VKS H Tân Hồng	2,838.8	2,838.8	2,787.3	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Hồng Ngự	2,491.6	2,491.6	2,440.1	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS TP Hồng Ngự	2,576.0	2,576.0	2,520.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Tam Nông	2,821.4	2,821.4	2,765.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Thanh Bình	2,955.6	2,955.6	2,892.1	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Tháp Mười	3,276.0	3,276.0	3,204.5	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Cao Lãnh	3,523.5	3,523.5	3,448.0	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS TP Cao Lãnh	3,681.9	3,681.9	3,606.4	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Lai Vung	3,141.6	3,141.6	3,078.1	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Lấp Vò	3,308.4	3,308.4	3,244.9	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS H Châu Thành	3,293.6	3,293.6	3,230.1	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Đồng Tháp	VKS TP Sa Đéc	3,505.1	3,505.1	3,437.6	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
21	Đồng Tháp Total		57,486.4	57,176.4	54,611.4	2,565.0	310.0	0.0	0.0	0.0	310.0	0.0	310.0	0.0	0.0
	Gia Lai	Văn phòng Viện tỉnh	21,305.5	20,995.5	18,985.1	2,010.4	310.0	0.0			310.0		310.0		
	Gia Lai	VKS TX AyunPa	2,192.0	2,192.0	2,152.5	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Gia Lai	VKS TX An Khê	2,504.8	2,504.8	2,461.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS TP Pleiku	5,218.0	5,218.0	5,122.5	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Phú Thiện	2,056.0	2,056.0	2,020.5	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Mangang	2,090.8	2,090.8	2,051.3	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H KrongPa	2,434.4	2,434.4	2,390.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Krongcho	2,037.0	2,037.0	1,997.5	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Kbang	2,286.8	2,286.8	2,243.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H IAPA	1,685.5	1,685.5	1,650.0	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H IAGrai	2,734.0	2,734.0	2,686.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Đức Cơ	2,681.8	2,681.8	2,638.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Đắc Pơ	1,934.8	1,934.8	1,899.3	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Đắc Đoa	2,574.0	2,574.0	2,522.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Chư Sê	2,928.0	2,928.0	2,876.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Chư Puh	2,103.9	2,103.9	2,064.4	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Chư Prông	2,436.4	2,436.4	2,384.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Gia Lai	VKS H Chư Pah	2,379.2	2,379.2	2,335.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
22	Gia Lai Total		63,582.9	63,272.9	60,483.0	2,789.9	310.0	0.0	0.0	0.0	310.0	0.0	310.0	0.0	0.0
	Hà Giang	Văn phòng Viện tỉnh	17,353.0	17,153.0	16,085.9	1,067.1	200.0	0.0			200.0		200.0		
	Hà Giang	VKS TP Hà Giang	2,914.0	2,914.0	2,858.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Vị Xuyên	2,585.2	2,585.2	2,529.7	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Bắc Quang	2,724.4	2,724.4	2,668.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Quang Bình	1,786.8	1,786.8	1,751.3	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Hoàng Su Phi	1,663.2	1,663.2	1,627.7	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Xín Mần	2,326.2	2,326.2	2,290.7	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Bắc Mê	2,201.6	2,201.6	2,166.1	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Quán Bạ	1,836.0	1,836.0	1,800.5	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Yên Minh	1,720.8	1,720.8	1,685.3	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Giang	VKS H Đồng Văn	2,537.1	2,537.1	2,501.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Hà Giang	VKS H Mèo Vạc	2,582.6	2,582.6	2,547.1	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
23	Hà Giang Total		42,230.9	42,030.9	40,513.3	1,517.6	200.0	0.0	0.0	0.0	200.0	0.0	200.0	0.0	0.0
	Hà Nam	Văn phòng Viện tỉnh	15,378.3	15,210.8	14,289.1	921.7	167.5	0.0			167.5		167.5		
	Hà Nam	VKS TP Phú Lý	3,873.7	3,873.7	3,790.2	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nam	VKS H Thanh Liêm	2,515.7	2,515.7	2,460.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nam	VKS H Lý Nhân	2,681.5	2,681.5	2,630.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nam	VKS H Kim Bảng	2,939.1	2,939.1	2,887.6	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nam	VKS H Duy Tiên	2,850.3	2,850.3	2,790.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nam	VKS H Bình Lục	2,309.1	2,309.1	2,261.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
24	Hà Nam Total		32,547.7	32,380.2	31,109.5	1,270.7	167.5	0.0	0.0	0.0	167.5	0.0	167.5	0.0	0.0
	Hà Nội	Văn phòng Viện TP	68,704.3	67,603.0	61,640.5	5,962.5	1,101.3	0.0			1,101.3		1,101.3		
	Hà Nội	VKS TX Sơn Tây	3,148.5	3,148.5	3,089.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Thanh Xuân	5,761.5	5,761.5	5,646.0	115.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Tây Hồ	4,952.7	4,952.7	4,861.2	91.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Long Biên	6,435.7	6,435.7	6,308.2	127.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Hoàng Mai	7,263.7	7,263.7	7,116.2	147.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Hoàn Kiếm	5,755.1	5,755.1	5,631.6	123.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Hai Bà Trưng	6,658.9	6,658.9	6,519.4	139.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Hà Đông	5,825.3	5,825.3	5,709.8	115.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Đống Đa	7,242.5	7,242.5	7,091.0	151.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Cầu Giấy	5,713.5	5,713.5	5,594.0	119.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Ba Đình	5,653.1	5,653.1	5,541.6	111.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Nam Từ Liêm	5,632.3	5,632.3	5,512.8	119.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS Quận Bắc Từ Liêm	5,652.3	5,652.3	5,536.8	115.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Ứng Hòa	2,685.1	2,685.1	2,629.6	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Thường Tín	3,094.1	3,094.1	3,034.6	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Thanh Trì	4,802.9	4,802.9	4,707.4	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Thanh Oai	2,818.4	2,818.4	2,762.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Hà Nội	VKS H Thạch Thất	3,113.5	3,113.5	3,054.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Sóc Sơn	4,704.1	4,704.1	4,604.6	99.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Quốc Oai	3,051.7	3,051.7	2,996.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Phúc Thọ	2,744.4	2,744.4	2,688.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Phú Xuyên	2,714.4	2,714.4	2,658.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Mỹ Đức	2,769.8	2,769.8	2,714.3	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Mê Linh	3,346.7	3,346.7	3,279.2	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Hoài Đức	3,533.5	3,533.5	3,462.0	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Gia Lâm	4,797.6	4,797.6	4,702.1	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Đông Anh	5,158.3	5,158.3	5,054.8	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Đan Phượng	2,700.3	2,700.3	2,644.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Chương Mỹ	3,902.5	3,902.5	3,827.0	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Nội	VKS H Ba Vì	3,165.2	3,165.2	3,101.7	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
25	Hà Nội Total		203,501.9	202,400.6	193,721.1	8,679.5	1,101.3	0.0	0.0	0.0	1,101.3	0.0	1,101.3	0.0	0.0
	Hà Tĩnh	Văn phòng Viện tỉnh	17,224.6	16,978.3	15,646.1	1,332.2	246.3	0.0			246.3		246.3		
	Hà Tĩnh	VKS TX Hồng Lĩnh	1,781.1	1,781.1	1,745.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS TP Hà Tĩnh	2,785.5	2,785.5	2,726.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Vũ Quang	1,636.6	1,636.6	1,605.1	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Thạch Hà	2,157.0	2,157.0	2,109.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Nghi Xuân	2,750.4	2,750.4	2,702.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Lộc Hà	1,723.5	1,723.5	1,688.0	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Kỳ Anh	2,418.8	2,418.8	2,371.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Hương Sơn	2,252.2	2,252.2	2,204.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Hương Khê	2,207.0	2,207.0	2,159.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Đức Thọ	2,091.4	2,091.4	2,047.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Can Lộc	2,299.5	2,299.5	2,252.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS H Cẩm Xuyên	2,138.7	2,138.7	2,091.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hà Tĩnh	VKS TX Kỳ Anh	2,228.1	2,228.1	2,180.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

26	Hà Tĩnh Total		45,694.4	45,448.1	43,530.4	1,917.7	246.3	0.0	0.0	0.0	246.3	0.0	246.3	0.0	0.0
	Hải Dương	Văn phòng Viện tỉnh	17,777.4	17,513.6	16,239.1	1,274.5	263.8	0.0			263.8		263.8		
	Hải Dương	VKS H Bình Giang	2,410.1	2,410.1	2,362.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Cẩm Giàng	2,171.1	2,171.1	2,123.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS TX Chí Linh	2,959.9	2,959.9	2,900.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Gia Lộc	2,379.9	2,379.9	2,332.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS TP Hải Dương	4,973.5	4,973.5	4,870.0	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Nam Sách	2,317.5	2,317.5	2,270.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Ninh Giang	2,287.8	2,287.8	2,240.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Kim Thành	2,464.7	2,464.7	2,417.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Kinh Môn	2,888.3	2,888.3	2,828.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Thanh Hà	2,440.9	2,440.9	2,393.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Thanh Miện	2,356.9	2,356.9	2,309.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Dương	VKS H Tứ Kỳ	2,405.9	2,405.9	2,358.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
27	Hải Dương Total		49,833.9	49,570.1	47,645.6	1,924.5	263.8	0.0	0.0	0.0	263.8	0.0	263.8	0.0	0.0
	Hải Phòng	Văn phòng Viện tỉnh	27,332.7	26,968.9	24,807.3	2,161.6	363.8	0.0			363.8		363.8		
	Hải Phòng	VKS H An Dương	3,327.4	3,327.4	3,263.9	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS Quận Hồng Bàng	3,324.0	3,324.0	3,256.5	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS Quận Hải An	3,390.8	3,390.8	3,327.3	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS Quận Kiến An	2,971.2	2,971.2	2,911.7	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS Quận Lê Chân	4,661.2	4,661.2	4,569.7	91.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS Quận Dương Kinh	2,273.2	2,273.2	2,229.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H Cát Hải	1,608.9	1,608.9	1,577.4	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS Quận Đồ Sơn	2,088.4	2,088.4	2,044.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H Thủy Nguyên	4,542.8	4,542.8	4,447.3	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H Tiên Lãng	2,246.4	2,246.4	2,202.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H Vĩnh Bảo	2,365.1	2,365.1	2,317.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H An Lão	2,331.2	2,331.2	2,283.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Hải Phòng	VKS Quận Ngô Quyền	4,057.2	4,057.2	3,973.7	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H Kiến Thụy	2,338.4	2,338.4	2,290.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hải Phòng	VKS H Bạch Long Vĩ	1,223.9	1,223.9	1,208.4	15.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
28	Hải Phòng Total		70,082.8	69,719.0	66,712.9	3,006.1	363.8	0.0	0.0	0.0	363.8	0.0	363.8	0.0	0.0
	Hậu Giang	Văn phòng Viện tỉnh	15,183.4	15,013.4	13,952.8	1,060.6	170.0	0.0			170.0		170.0		
	Hậu Giang	VKS TP Ngã Bảy	2,143.6	2,143.6	2,100.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS TX Long Mỹ	1,823.1	1,823.1	1,783.6	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS TP Vị Thanh	2,378.8	2,378.8	2,331.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS H Vị Thủy	2,080.7	2,080.7	2,037.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS H Phụng Hiệp	2,524.5	2,524.5	2,477.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS H Long Mỹ	2,201.2	2,201.2	2,153.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS H Châu Thành A	2,177.5	2,177.5	2,134.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hậu Giang	VKS H Châu Thành	2,280.8	2,280.8	2,233.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
29	Hậu Giang Total		32,793.6	32,623.6	31,203.0	1,420.6	170.0	0.0	0.0	0.0	170.0	0.0	170.0	0.0	0.0
	Hồ Chí Minh	Văn phòng Viện TP	84,537.1	83,385.8	77,094.5	6,291.3	1,151.3	0.0			1,151.3		1,151.3		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 1	5,827.6	5,827.6	5,708.1	119.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 3	4,430.3	4,430.3	4,342.8	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 4	3,943.1	3,943.1	3,867.6	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 5	3,665.7	3,665.7	3,594.2	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 6	4,048.5	4,048.5	3,965.0	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 7	4,564.8	4,564.8	4,473.3	91.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 8	5,292.8	5,292.8	5,181.3	111.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 10	4,111.5	4,111.5	4,028.0	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 11	3,761.6	3,761.6	3,686.1	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận 12	6,783.3	6,783.3	6,639.8	143.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận Bình Chánh	6,459.2	6,459.2	6,323.7	135.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận Bình Tân	7,585.7	7,585.7	7,422.2	163.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận Bình Thạnh	6,825.6	6,825.6	6,686.1	139.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS H Cần giờ	2,637.5	2,637.5	2,586.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Hồ Chí Minh	VKS H Cù Chi	5,924.8	5,924.8	5,793.3	131.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS quận Gò Vấp	7,516.1	7,516.1	7,364.6	151.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS H Học Môn	7,470.1	7,470.1	7,322.6	147.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS H Nhà Bè	3,543.3	3,543.3	3,471.8	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS quận Phú Nhuận	3,582.1	3,582.1	3,510.6	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS quận Tân Bình	5,572.1	5,572.1	5,452.6	119.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS Quận Tân Phú	5,730.9	5,730.9	5,611.4	119.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hồ Chí Minh	VKS TP Thủ Đức	13,464.9	13,464.9	13,177.4	287.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
30	Hồ Chí Minh Total		207,278.6	206,127.3	197,303.0	8,824.3	1,151.3	0.0	0.0	0.0	1,151.3	0.0	1,151.3	0.0	0.0
	Hòa Bình	Văn phòng Viện tỉnh	17,607.6	17,378.8	16,139.6	1,239.2	228.8	0.0			228.8		228.8		
	Hòa Bình	VKS TP Hòa Bình	4,861.7	4,861.7	4,766.2	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Cao Phong	2,409.1	2,409.1	2,361.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Yên Thủy	2,264.0	2,264.0	2,216.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Lạc Thủy	2,271.4	2,271.4	2,223.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Lương Sơn	2,990.9	2,990.9	2,931.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Đà Bắc	2,184.8	2,184.8	2,141.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Mai Châu	2,366.4	2,366.4	2,314.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Lạc Sơn	2,209.6	2,209.6	2,162.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Kim Bôi	2,259.1	2,259.1	2,211.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hòa Bình	VKS H Tân Lạc	2,266.3	2,266.3	2,218.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
31	Hòa Bình Total		43,690.9	43,462.1	41,687.9	1,774.2	228.8	0.0	0.0	0.0	228.8	0.0	228.8	0.0	0.0
	Hưng Yên	Văn phòng Viện tỉnh	16,013.9	15,811.4	14,762.5	1,048.9	202.5	0.0			202.5		202.5		
	Hưng Yên	VKS TP Hưng Yên	2,420.2	2,420.2	2,372.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Yên Mỹ	2,529.7	2,529.7	2,482.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Văn Lâm	2,598.1	2,598.1	2,550.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Văn Giang	2,530.9	2,530.9	2,483.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Tiên Lữ	2,064.7	2,064.7	2,021.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Phù Cừ	2,137.9	2,137.9	2,094.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Mỹ Hào	2,741.8	2,741.8	2,694.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Hưng Yên	VKS H Kim Động	2,311.5	2,311.5	2,264.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Khoái châu	2,623.0	2,623.0	2,571.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Hưng Yên	VKS H Ân Thi	2,349.0	2,349.0	2,305.5	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
32	Hưng Yên Total		40,320.7	40,118.2	38,602.3	1,515.9	202.5	0.0	0.0	0.0	202.5	0.0	202.5	0.0	0.0
	Khánh Hòa	Văn phòng Viện tỉnh	20,750.3	20,504.0	17,303.5	3,200.5	246.3	0.0			246.3		246.3		
	Khánh Hòa	VKS TP Nha Trang	6,863.2	6,863.2	6,723.7	139.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS TX Ninh Hòa	3,835.2	3,835.2	3,751.7	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS H Vạn Ninh	3,068.0	3,068.0	3,004.5	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS H Diên Khánh	2,956.4	2,956.4	2,892.9	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS H Cam lâm	2,648.0	2,648.0	2,592.5	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS TP Cam Ranh	3,614.4	3,614.4	3,530.9	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS H Khánh Sơn	2,062.0	2,062.0	2,030.5	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Khánh Hòa	VKS H Khánh Vĩnh	1,586.4	1,586.4	1,554.9	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
33	Khánh Hòa Total		47,383.9	47,137.6	43,385.1	3,752.5	246.3	0.0	0.0	0.0	246.3	0.0	246.3	0.0	0.0
	Kiên Giang	Văn phòng Viện tỉnh	23,607.7	23,281.4	21,242.9	2,038.5	326.3	0.0			326.3		326.3		
	Kiên Giang	VKS TP Phú Quốc	6,209.7	6,209.7	6,106.2	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Kiên Hải	2,268.7	2,268.7	2,233.2	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Kiên Lương	2,556.9	2,556.9	2,509.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS TP Hà Tiên	2,344.4	2,344.4	2,300.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS TP Rạch Giá	5,518.4	5,518.4	5,406.9	111.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Châu Thành	3,113.4	3,113.4	3,053.9	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Tân Hiệp	2,271.2	2,271.2	2,227.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Hòn Đất	2,478.9	2,478.9	2,431.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Giồng Giếng	3,006.5	3,006.5	2,951.0	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H An Biên	2,204.3	2,204.3	2,160.8	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H An Minh	2,026.1	2,026.1	1,986.6	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Gò Quao	2,267.6	2,267.6	2,224.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Vĩnh Thuận	2,008.2	2,008.2	1,968.7	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Kiên Giang	VKS H U Minh Thượng	2,053.9	2,053.9	2,018.4	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kiên Giang	VKS H Giang Thành	1,814.9	1,814.9	1,779.4	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
34	Kiên Giang Total		65,750.8	65,424.5	62,601.5	2,823.0	326.3	0.0	0.0	0.0	326.3	0.0	326.3	0.0	0.0
	Kon Tum	Văn phòng Viện tỉnh	17,012.0	16,815.7	15,591.0	1,224.7	196.3	0.0			196.3		196.3		
	Kon Tum	VKS H Đăk Hà	2,948.3	2,948.3	2,896.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Ngọc hời	2,537.1	2,537.1	2,489.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Sa thầy	1,911.5	1,911.5	1,872.0	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Tu Mơ Rông	2,383.5	2,383.5	2,348.0	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Kon Plong	1,880.7	1,880.7	1,845.2	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H IaH'Drai	2,134.3	2,134.3	2,102.8	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Kon Rẫy	1,899.0	1,899.0	1,863.5	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Đăk Tô	2,233.9	2,233.9	2,190.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS H Đăk Glei	2,309.1	2,309.1	2,273.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Kon Tum	VKS TP Kon Tum	4,071.1	4,071.1	3,991.6	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
35	Kon Tum Total		41,320.5	41,124.2	39,464.5	1,659.7	196.3	0.0	0.0	0.0	196.3	0.0	196.3	0.0	0.0
	Lai Châu	Văn phòng Viện tỉnh	15,634.9	15,462.4	14,336.1	1,126.3	172.5	0.0			172.5		172.5		
	Lai Châu	VKS H Phong Thổ	2,521.6	2,521.6	2,474.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS H Sin Hồ	2,312.8	2,312.8	2,265.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS H Tam Đường	2,292.8	2,292.8	2,249.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS H Than Uyên	2,579.6	2,579.6	2,532.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS TP lai Châu	2,270.8	2,270.8	2,223.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS H Mường tè	2,500.0	2,500.0	2,452.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS H Tân Uyên	2,349.2	2,349.2	2,301.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lai Châu	VKS H Nậm Nhùn	2,183.9	2,183.9	2,140.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
36	Lai Châu Total		34,645.6	34,473.1	32,974.8	1,498.3	172.5	0.0	0.0	0.0	172.5	0.0	172.5	0.0	0.0
	Lâm Đồng	Văn phòng Viện tỉnh	20,041.6	19,755.3	18,028.8	1,726.5	286.3	0.0			286.3		286.3		
	Lâm Đồng	VKS Bảo Lộc	4,135.5	4,135.5	4,052.0	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS TP Đà Lạt	5,601.3	5,601.3	5,485.8	115.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Lâm Đồng	VKS H Lâm Hà	3,617.9	3,617.9	3,550.4	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Lạc Dương	1,719.5	1,719.5	1,688.0	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Đức Trọng	4,783.0	4,783.0	4,695.5	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Đơn Dương	2,813.5	2,813.5	2,758.0	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Di Linh	3,139.5	3,139.5	3,080.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Đam Rông	2,274.4	2,274.4	2,230.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Đạ Tẻh	1,935.1	1,935.1	1,895.6	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Đa Hoai	1,811.1	1,811.1	1,775.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Cát Tiên	1,575.7	1,575.7	1,544.2	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lâm Đồng	VKS H Bảo Lâm	3,127.5	3,127.5	3,068.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
37	Lâm Đồng Total		56,575.6	56,289.3	53,852.8	2,436.5	286.3	0.0	0.0	0.0	286.3	0.0	286.3	0.0	0.0
	Lạng Sơn	Văn phòng Viện tỉnh	17,591.3	17,356.3	16,097.2	1,259.1	235.0	0.0			235.0		235.0		
	Lạng Sơn	VKS TP Lạng Sơn	3,994.3	3,994.3	3,918.8	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Cao Lộc	3,077.7	3,077.7	3,018.2	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Lộc Bình	2,499.3	2,499.3	2,447.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Đình Lập	1,868.9	1,868.9	1,829.4	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Chi Lăng	2,333.0	2,333.0	2,281.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Hữu Lũng	2,502.7	2,502.7	2,451.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Văn Lang	2,765.3	2,765.3	2,713.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Tràng Định	2,463.7	2,463.7	2,412.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Văn Quan	1,956.9	1,956.9	1,917.4	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Bình Gia	2,560.9	2,560.9	2,517.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lạng Sơn	VKS H Bắc Sơn	2,274.1	2,274.1	2,230.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
38	Lạng Sơn Total		45,888.1	45,653.1	43,835.5	1,817.6	235.0	0.0	0.0	0.0	235.0	0.0	235.0	0.0	0.0
	Lào Cai	Văn phòng Viện tỉnh	18,599.7	18,382.2	17,174.1	1,208.1	217.5	0.0			217.5		217.5		
	Lào Cai	VKS TP Lào Cai	5,649.5	5,649.5	5,546.0	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS H Bảo Thắng	2,734.9	2,734.9	2,679.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS H Bát xát	2,841.6	2,841.6	2,786.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Lào Cai	VKS H Bảo yên	2,217.0	2,217.0	2,169.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS H Bắc Hà	2,379.4	2,379.4	2,335.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS H Mường Khương	2,905.4	2,905.4	2,861.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS TX Sapa	2,544.4	2,544.4	2,492.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS H Simacai	1,879.2	1,879.2	1,847.7	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Lào Cai	VKS H Văn bản	2,537.4	2,537.4	2,485.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
39	Lào Cai Total		44,288.5	44,071.0	42,379.4	1,691.6	217.5	0.0	0.0	0.0	217.5	0.0	217.5	0.0	0.0
	Long An	Văn phòng Viện tỉnh	22,302.9	21,982.9	20,085.7	1,897.2	320.0	0.0			320.0		320.0		
	Long An	VKS TP Tân An	3,332.8	3,332.8	3,261.3	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Đức Hòa	4,691.1	4,691.1	4,591.6	99.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Bến Lức	3,816.8	3,816.8	3,737.3	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Cần Giuộc	3,862.8	3,862.8	3,779.3	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Cần Đước	2,445.5	2,445.5	2,390.0	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Thủ Thừa	1,925.1	1,925.1	1,885.6	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Châu Thành	1,909.6	1,909.6	1,870.1	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Tân Trụ	1,611.5	1,611.5	1,580.0	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS TX Kiến Tường	1,750.4	1,750.4	1,714.9	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Thạnh Hóa	1,481.5	1,481.5	1,446.0	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Tân Thạnh	1,740.3	1,740.3	1,700.8	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Tân Hưng	1,473.4	1,473.4	1,441.9	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Vĩnh Hưng	1,659.1	1,659.1	1,623.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Đức Huệ	1,997.2	1,997.2	1,957.7	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Long An	VKS H Mộc Hóa	1,693.1	1,693.1	1,661.6	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
40	Long An Total		57,693.1	57,373.1	54,727.4	2,645.7	320.0	0.0	0.0	0.0	320.0	0.0	320.0	0.0	0.0
	Nam Định	Văn phòng Viện tỉnh	19,415.5	19,155.5	17,718.5	1,437.0	260.0	0.0			260.0		260.0		
	Nam Định	VKS H Mỹ Lộc	2,280.0	2,280.0	2,232.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS TP Nam Định	6,318.3	6,318.3	6,198.8	119.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Nam Trực	2,573.8	2,573.8	2,522.3	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Nam Định	VKS H Trục Ninh	2,501.9	2,501.9	2,450.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Xuân Trường	2,588.2	2,588.2	2,536.7	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Giao Thủy	2,562.6	2,562.6	2,507.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Nghĩa Hưng	2,581.0	2,581.0	2,529.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Hải Hậu	2,731.8	2,731.8	2,676.3	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Vụ Bản	2,647.1	2,647.1	2,595.6	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nam Định	VKS H Ý Yên	2,819.2	2,819.2	2,763.7	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
41	Nam Định Total		49,019.4	48,759.4	46,731.4	2,028.0	260.0	0.0	0.0	0.0	260.0	0.0	260.0	0.0	0.0
	Nghệ An	Văn phòng Viện tỉnh	28,674.3	28,218.0	25,790.9	2,427.1	456.3	0.0			456.3		456.3		
	Nghệ An	VKS TP Vinh	8,771.7	8,771.7	8,616.2	155.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Hưng Nguyên	2,395.1	2,395.1	2,343.6	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Nghi Lộc	2,868.3	2,868.3	2,808.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS TX Cửa Lò	2,829.5	2,829.5	2,778.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Nam Đàn	2,186.1	2,186.1	2,138.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Thanh Chương	2,125.2	2,125.2	2,077.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Đô Lương	2,875.9	2,875.9	2,820.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Diễn Châu	3,157.9	3,157.9	3,094.4	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Quỳnh Lưu	3,251.0	3,251.0	3,187.5	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Yên Thành	2,715.7	2,715.7	2,660.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Anh Sơn	2,421.9	2,421.9	2,374.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Tân Kỳ	2,042.6	2,042.6	1,999.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Nghĩa Đàn	2,341.2	2,341.2	2,293.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS TX Thái Hòa	2,463.2	2,463.2	2,415.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Quỳnh Hợp	2,388.2	2,388.2	2,340.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Quỳnh Châu	2,477.8	2,477.8	2,426.3	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Quế Phong	2,468.7	2,468.7	2,425.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Kỳ Sơn	2,187.2	2,187.2	2,147.7	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Tương Dương	2,223.0	2,223.0	2,175.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Nghệ An	VKS H Con Cuông	2,502.6	2,502.6	2,459.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Nghệ An	VKS H Hoàng Mai	2,417.1	2,417.1	2,369.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
42	Nghệ An Total		87,784.2	87,327.9	83,743.3	3,584.6	456.3	0.0	0.0	0.0	456.3	0.0	456.3	0.0	0.0
	Ninh Bình	Văn Phòng Viện tỉnh	17,232.2	17,022.2	15,881.9	1,140.3	210.0	0.0			210.0		210.0		
	Ninh Bình	VKS TP Ninh Bình	4,844.7	4,844.7	4,749.2	95.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS TP Tam Điệp	3,140.1	3,140.1	3,084.6	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS H Hoa Lư	2,794.7	2,794.7	2,743.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS H Gia Viễn	2,568.9	2,568.9	2,517.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS H Nho Quan	2,872.4	2,872.4	2,816.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS H Kim Sơn	2,530.5	2,530.5	2,479.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS H Yên Khánh	2,794.9	2,794.9	2,743.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Bình	VKS H Yên Mô	2,840.5	2,840.5	2,789.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
43	Ninh Bình Total		41,618.9	41,408.9	39,804.6	1,604.3	210.0	0.0	0.0	0.0	210.0	0.0	210.0	0.0	0.0
	Ninh Thuận	Văn phòng Viện tỉnh	15,752.8	15,586.5	14,470.8	1,115.7	166.3	0.0			166.3		166.3		
	Ninh Thuận	VKS H Ninh Hải	2,181.9	2,181.9	2,134.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Thuận	VKS TX Phan Rang	3,071.9	3,071.9	3,004.4	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Thuận	VKS H Ninh Sơn	2,684.0	2,684.0	2,632.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Thuận	VKS H Ninh Phước	2,591.9	2,591.9	2,540.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Thuận	VKS H Bắc Ái	1,795.3	1,795.3	1,759.8	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Thuận	VKS H Thuận Bắc	1,596.3	1,596.3	1,560.8	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Ninh Thuận	VKS H Thuận Nam	1,818.7	1,818.7	1,775.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
44	Ninh Thuận Total		31,492.8	31,326.5	29,878.3	1,448.2	166.3	0.0	0.0	0.0	166.3	0.0	166.3	0.0	0.0
	Phú Thọ	Văn Phòng Viện tỉnh	20,133.7	19,852.4	18,299.1	1,553.3	281.3	0.0			281.3		281.3		
	Phú Thọ	VKS TX Phú Thọ	2,477.7	2,477.7	2,430.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS TP Việt Trì	5,131.5	5,131.5	5,028.0	103.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Yên Lập	2,153.5	2,153.5	2,110.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Thanh Thủy	2,214.8	2,214.8	2,171.3	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Thanh Sơn	2,539.5	2,539.5	2,492.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Phú Thọ	VKS H Thanh Ba	2,362.7	2,362.7	2,315.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Tân Sơn	2,446.4	2,446.4	2,402.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Tam Nông	2,307.9	2,307.9	2,260.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Phù Ninh	2,420.3	2,420.3	2,368.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Lâm Thao	2,395.1	2,395.1	2,343.6	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Hạ Hòa	2,411.9	2,411.9	2,364.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Đoan Hùng	2,297.6	2,297.6	2,246.1	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Thọ	VKS H Cẩm Khê	2,362.4	2,362.4	2,310.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
45	Phú Thọ Total		53,655.0	53,373.7	51,142.9	2,230.8	281.3	0.0	0.0	0.0	281.3	0.0	281.3	0.0	0.0
	Phú Yên	Văn phòng Viện tỉnh	14,984.7	14,794.7	13,498.7	1,296.0	190.0	0.0			190.0		190.0		
	Phú Yên	VKS TP Tuy Hòa	3,894.3	3,894.3	3,814.8	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Tây Hòa	1,799.0	1,799.0	1,759.5	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS TX Sông Cầu	2,345.3	2,345.3	2,293.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Phú Hòa	2,059.9	2,059.9	2,016.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Sông Hinh	1,894.4	1,894.4	1,854.9	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Sơn Hòa	1,767.5	1,767.5	1,728.0	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Tuy An	2,208.3	2,208.3	2,160.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Đồng Xuân	1,775.1	1,775.1	1,739.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Phú Yên	VKS H Đồng Hòa	2,463.9	2,463.9	2,412.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
46	Phú Yên Total		35,192.4	35,002.4	33,278.9	1,723.5	190.0	0.0	0.0	0.0	190.0	0.0	190.0	0.0	0.0
	Quảng Bình	Văn phòng Viện tỉnh	18,519.7	18,313.4	17,057.2	1,256.2	206.3	0.0			206.3		206.3		
	Quảng Bình	VKS H Minh Hóa	2,578.7	2,578.7	2,527.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Bình	VKS H Tuyên Hóa	2,449.2	2,449.2	2,405.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Bình	VKS H Quảng Trạch	2,561.2	2,561.2	2,509.7	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Bình	VKS TX Ba Đồn	2,701.6	2,701.6	2,646.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Bình	VKS H Bố Trạch	3,217.9	3,217.9	3,158.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Bình	VKS H Đồng Hới	4,332.1	4,332.1	4,248.6	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Bình	VKS H Quảng Ninh	2,463.4	2,463.4	2,411.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Quảng Bình	VKS H Lệ Thủy	3,049.1	3,049.1	2,993.6	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
47	Quảng Bình Total		41,872.9	41,666.6	39,958.4	1,708.2	206.3	0.0	0.0	0.0	206.3	0.0	206.3	0.0	0.0
	Quảng Nam	Văn phòng Viện tỉnh	22,943.0	22,630.5	20,597.0	2,033.5	312.5	0.0			312.5		312.5		
	Quảng Nam	VKS TP Tam Kỳ	3,585.0	3,585.0	3,517.5	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS TP Hội An	2,405.1	2,405.1	2,357.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Tiên Phước	1,997.9	1,997.9	1,958.4	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Thăng Bình	2,806.3	2,806.3	2,750.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Tây Giang	1,491.5	1,491.5	1,464.0	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Quế Sơn	1,974.5	1,974.5	1,935.0	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Phước Sơn	2,201.6	2,201.6	2,162.1	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Phú Ninh	2,285.1	2,285.1	2,241.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Núi Thành	2,706.6	2,706.6	2,379.2	327.4	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Nông Sơn	1,722.2	1,722.2	1,690.7	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Nam Trà My	1,245.0	1,245.0	1,226.5	18.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Nam Giang	2,030.4	2,030.4	1,814.9	215.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Hiệp Đức	1,870.4	1,870.4	1,830.9	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Duy Xuyên	2,506.3	2,506.3	2,458.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Đông Giang	1,648.7	1,648.7	1,621.2	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Điện Bàn	2,913.5	2,913.5	2,850.0	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Đại Lộc	2,213.1	2,213.1	2,169.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Nam	VKS H Bắc Trà My	1,930.6	1,930.6	1,891.1	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
48	Quảng Nam Total		62,476.8	62,164.3	58,916.9	3,247.4	312.5	0.0	0.0	0.0	312.5	0.0	312.5	0.0	0.0
	Quảng Ngãi	Văn phòng Viện tỉnh	16,581.4	16,338.9	14,992.2	1,346.7	242.5	0.0			242.5		242.5		
	Quảng Ngãi	VKS H Bình Sơn	2,900.9	2,900.9	2,841.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Sơn Tịnh	2,544.2	2,544.2	2,496.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS TP Quảng Ngãi	3,992.9	3,992.9	3,909.4	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Tư Nghĩa	2,208.6	2,208.6	2,161.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Quảng Ngãi	VKS H Mộ Đức	2,384.1	2,384.1	2,340.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Đức Phổ	2,696.0	2,696.0	2,644.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Nghĩa Hành	1,832.3	1,832.3	1,792.8	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Sơn Hà	1,925.6	1,925.6	1,890.1	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Ba Tơ	2,480.1	2,480.1	2,432.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Trà Bồng	2,113.9	2,113.9	2,070.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Minh Long	1,570.7	1,570.7	1,543.2	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Lý Sơn	2,006.7	2,006.7	1,975.2	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ngãi	VKS H Sơn Tây	1,485.5	1,485.5	1,458.0	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
49	Quảng Ngãi Total		46,722.9	46,480.4	44,548.2	1,932.2	242.5	0.0	0.0	0.0	242.5	0.0	242.5	0.0	0.0
	Quảng Ninh	Văn phòng Viện tỉnh	27,224.8	26,868.5	24,932.9	1,935.6	356.3	0.0			356.3		356.3		
	Quảng Ninh	VKS H Hạ Long	6,636.4	6,636.4	6,496.9	139.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Bình Liêu	1,932.3	1,932.3	1,896.8	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Móng Cái	4,292.7	4,292.7	4,205.2	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Cẩm Phả	5,562.5	5,562.5	5,451.0	111.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Uông Bí	3,961.7	3,961.7	3,874.2	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Đông Triều	3,540.8	3,540.8	3,469.3	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Quảng Yên	3,767.6	3,767.6	3,696.1	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Ba Chẽ	1,667.5	1,667.5	1,636.0	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Hải Hà	2,424.2	2,424.2	2,380.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Cô Tô	1,190.7	1,190.7	1,175.2	15.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Vân Đồn	2,590.0	2,590.0	2,542.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Đầm Hà	1,922.6	1,922.6	1,887.1	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Ninh	VKS H Tiên Yên	2,393.9	2,393.9	2,350.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
50	Quảng Ninh Total		69,107.7	68,751.4	65,994.3	2,757.1	356.3	0.0	0.0	0.0	356.3	0.0	356.3	0.0	0.0
	Quảng Trị	Văn phòng Viện tỉnh	15,846.3	15,671.3	14,782.2	889.1	175.0	0.0			175.0		175.0		
	Quảng Trị	VKS TX Quảng Trị	1,834.3	1,834.3	1,802.8	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Quảng Trị	VKS TP Đông hà	3,312.7	3,312.7	3,241.2	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H Vĩnh Linh	2,093.2	2,093.2	2,049.7	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H Triệu Phong	1,716.3	1,716.3	1,680.8	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H Hướng Hoá	2,940.9	2,940.9	2,885.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H Hải Lăng	1,650.4	1,650.4	1,618.9	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H Gio linh	1,651.2	1,651.2	1,615.7	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H ĐaKrông	2,037.0	2,037.0	2,005.5	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Quảng Trị	VKS H Cam Lộ	1,486.3	1,486.3	1,454.8	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
51	Quảng Trị Total		34,568.6	34,393.6	33,137.0	1,256.6	175.0	0.0	0.0	0.0	175.0	0	175.0	0	0
	Sóc Trăng	Văn phòng Viện tỉnh	17,980.0	17,732.5	16,427.2	1,305.3	247.5	0.0			247.5		247.5		
	Sóc Trăng	VKS TP Sóc Trăng	3,727.9	3,727.9	3,652.4	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS TX Vĩnh Châu	2,992.3	2,992.3	2,936.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Trần Đề	2,508.6	2,508.6	2,457.1	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Thạnh Trị	2,080.3	2,080.3	2,032.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS TX Ngã Năm	2,713.9	2,713.9	2,662.4	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Mỹ Xuyên	2,204.7	2,204.7	2,153.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Mỹ Tú	2,153.5	2,153.5	2,106.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Long Phú	2,830.6	2,830.6	2,783.1	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Kế Sách	2,923.8	2,923.8	2,872.3	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Cù Lao Dung	2,158.3	2,158.3	2,110.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Sóc Trăng	VKS H Châu Thành	2,694.3	2,694.3	2,642.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
52	Sóc Trăng Total		46,968.2	46,720.7	44,836.9	1,883.8	247.5	0.0	0.0	0.0	247.5	0	247.5	0	0
	Son La	Văn phòng Viện tỉnh	25,358.5	25,096.0	23,238.0	1,858.0	262.5	0.0			262.5		262.5		
	Son La	VKS TP Sơn La	3,446.8	3,446.8	3,379.3	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Mộc Châu	2,162.3	2,162.3	2,122.8	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Yên Châu	2,218.7	2,218.7	2,179.2	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Mai Sơn	2,280.7	2,280.7	2,237.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Phù Yên	2,562.3	2,562.3	2,514.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Son La	VKS H Bắc Yên	1,352.7	1,352.7	1,325.2	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Thuận Châu	2,228.3	2,228.3	2,188.8	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Mường La	1,986.3	1,986.3	1,950.8	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Quỳnh Nhai	1,549.9	1,549.9	1,518.4	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Sông Mã	2,233.1	2,233.1	2,197.6	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Sốp Cộp	1,448.5	1,448.5	1,430.0	18.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Son La	VKS H Vân Hồ	2,266.7	2,266.7	2,223.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
53	Son La Total		51,094.8	50,832.3	48,505.3	2,327.0	262.5	0.0	0.0	0.0	262.5	0	262.5	0	0
	Tây Ninh	Văn phòng Viện tỉnh	20,575.2	20,278.9	18,632.4	1,646.5	296.3	0.0			296.3		296.3		
	Tây Ninh	VKS H Bến Cầu	3,020.9	3,020.9	2,957.4	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Châu Thành	3,661.7	3,661.7	3,586.2	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Dương Minh Châu	3,008.3	3,008.3	2,944.8	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Gò Dầu	3,835.3	3,835.3	3,751.8	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Hòa Thành	3,621.3	3,621.3	3,545.8	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Tân Biên	3,671.3	3,671.3	3,595.8	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Tân Châu	3,694.1	3,694.1	3,618.6	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS H Trảng Bàng	3,754.9	3,754.9	3,671.4	83.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tây Ninh	VKS TP Tây Ninh	4,233.6	4,233.6	4,146.1	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
54	Tây Ninh Total		53,076.6	52,780.3	50,450.3	2,330.0	296.3	0.0	0.0	0.0	296.3	0	296.3	0	0
	Thái Bình	Văn phòng Viện tỉnh	19,744.1	19,489.1	18,060.3	1,428.8	255.0	0.0			255.0		255.0		
	Thái Bình	VKS H Vũ Thư	3,249.1	3,249.1	3,181.6	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS H Hưng Hà	3,474.1	3,474.1	3,402.6	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS H Đông Hưng	3,369.0	3,369.0	3,305.5	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS TP Thái Bình	5,148.9	5,148.9	5,049.4	99.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS H Thái Thụy	3,761.4	3,761.4	3,685.9	75.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS H Quỳnh Phụ	3,135.3	3,135.3	3,071.8	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS H Tiền Hải	3,166.5	3,166.5	3,103.0	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Bình	VKS H Kiến Xương	2,840.9	2,840.9	2,785.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

55	Thái Bình Total		47,889.3	47,634.3	45,645.5	1,988.8	255.0	0.0	0.0	0.0	255.0	0	255.0	0	0
	Thái Nguyên	Văn Phòng Viện tinh	22,038.4	21,767.1	20,216.3	1,550.8	271.3	0.0			271.3		271.3		
	Thái Nguyên	VKS TP Sông Công	2,588.9	2,588.9	2,533.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS TP Thái Nguyên	6,550.9	6,550.9	6,419.4	131.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS H Võ Nai	2,408.6	2,408.6	2,357.1	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS H Phú Lương	2,907.3	2,907.3	2,847.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS H Phú Bình	2,897.7	2,897.7	2,834.2	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS TX Phổ Yên	3,144.1	3,144.1	3,072.6	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS H Đồng Hỷ	2,636.0	2,636.0	2,584.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS H Đình Hóa	2,426.4	2,426.4	2,374.9	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thái Nguyên	VKS H Đại Từ	3,005.9	3,005.9	2,942.4	63.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
56	Thái Nguyên Total		50,604.2	50,332.9	48,182.6	2,150.3	271.3	0.0	0.0	0.0	271.3	0	271.3	0	0
	Thanh Hóa	Văn phòng Viện tinh	39,478.7	38,951.2	35,602.3	3,348.9	527.5	0.0			527.5		527.5		
	Thanh Hóa	VKS H Bá Thước	2,762.1	2,762.1	2,718.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Bim Sơn	2,398.9	2,398.9	2,355.4	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Cẩm Thủy	2,633.9	2,633.9	2,586.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Hà Trung	2,234.9	2,234.9	2,195.4	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Hậu Lộc	2,579.1	2,579.1	2,531.6	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Hoằng Hóa	2,885.6	2,885.6	2,830.1	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Lang Chánh	1,939.0	1,939.0	1,903.5	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Mường Lát	2,474.3	2,474.3	2,442.8	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Nông Cống	2,731.7	2,731.7	2,680.2	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Nga Sơn	2,254.1	2,254.1	2,214.6	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Ngọc Lặc	2,417.6	2,417.6	2,374.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Như Thanh	1,140.9	1,140.9	1,122.4	18.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Như Xuân	1,949.4	1,949.4	1,909.9	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Quảng Xương	2,680.8	2,680.8	2,629.3	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Thanh Hóa	VKS H Quan Hóa	1,711.5	1,711.5	1,684.0	27.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Quan Sơn	1,755.7	1,755.7	1,724.2	31.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS TX Sầm Sơn	2,628.0	2,628.0	2,580.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Thạch Thành	2,569.9	2,569.9	2,522.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Thọ Xuân	2,490.9	2,490.9	2,443.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Thường Xuân	2,065.5	2,065.5	2,026.0	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Thiệu Hóa	2,316.1	2,316.1	2,272.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS TP Thanh Hóa	6,794.0	6,794.0	6,670.5	123.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Triệu Sơn	2,464.5	2,464.5	2,417.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS TX Nghi Sơn(Tỉnh Gia cũ)	2,982.4	2,982.4	2,926.9	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Đông Sơn	1,935.9	1,935.9	1,900.4	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Vĩnh Lộc	2,262.1	2,262.1	2,218.6	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Thanh Hóa	VKS H Yên Định	2,334.7	2,334.7	2,291.2	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
57	Thanh Hóa Total		106,872.2	106,344.7	101,774.3	4,570.4	527.5	0.0	0.0	0.0	527.5	0	527.5	0	0
	Tiền Giang	Văn phòng Viện tỉnh	24,608.7	24,307.4	22,373.3	1,934.1	301.3	0.0			301.3		301.3		
	Tiền Giang	VKS TP Mỹ Tho	4,003.8	4,003.8	3,912.3	91.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Châu Thành	3,857.8	3,857.8	3,770.3	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Tân Phước	2,406.2	2,406.2	2,358.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS TX Cai Lậy	2,509.8	2,509.8	2,454.3	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Cai Lậy	3,043.4	3,043.4	2,983.9	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Cái Bè	4,559.8	4,559.8	4,472.3	87.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Chợ Gạo	2,602.7	2,602.7	2,547.2	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Gò Công Tây	2,247.8	2,247.8	2,200.3	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS TX Gò Công	2,261.0	2,261.0	2,213.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Gò Công Đông	2,341.4	2,341.4	2,293.9	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tiền Giang	VKS H Tân Phú Đông	1,674.7	1,674.7	1,639.2	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
58	Tiền Giang Total		56,117.1	55,815.8	53,219.2	2,596.6	301.3	0.0	0.0	0.0	301.3	0	301.3	0	0
	Trà Vinh	Văn phòng Viện tỉnh	16,104.8	15,897.3	14,472.6	1,424.7	207.5	0.0			207.5		207.5		

	Trà Vinh	VKS H Duyên Hải	2,349.3	2,349.3	2,301.8	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS H Tiểu Cần	2,711.3	2,711.3	2,659.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS H Châu Thành	2,783.5	2,783.5	2,724.0	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS TP Trà Vinh	2,825.8	2,825.8	2,766.3	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS H Cầu Kè	2,724.5	2,724.5	2,673.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS H Cầu Ngang	2,574.5	2,574.5	2,523.0	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS H Càng Long	2,602.9	2,602.9	2,547.4	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS H Trà Cú	2,611.3	2,611.3	2,555.8	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Trà Vinh	VKS TX Duyên Hải	2,431.2	2,431.2	2,383.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
59	Trà Vinh Total		39,719.1	39,511.6	37,607.4	1,904.2	207.5	0.0	0.0	0.0	207.5	0	207.5	0	0
	TT Huế	Văn phòng viện tỉnh	22,515.1	22,281.3	20,980.9	1,300.4	233.8	0.0			233.8		233.8		
	TT Huế	VKS TP Huế	6,505.6	6,505.6	6,382.1	123.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS TX Hương Thủy	3,012.5	3,012.5	2,957.0	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS H Phú Lộc	2,606.1	2,606.1	2,554.6	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS H Phú Vang	2,614.5	2,614.5	2,567.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS TX Hương Trà	2,564.8	2,564.8	2,513.3	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS H Phong Điền	2,331.7	2,331.7	2,284.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS H Quảng Điền	2,444.5	2,444.5	2,397.0	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS H A Lưới	1,987.6	1,987.6	1,948.1	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	TT Huế	VKS H Nam Đông	1,157.7	1,157.7	1,139.2	18.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
60	TT Huế Total		47,740.1	47,506.3	45,723.4	1,782.9	233.8	0.0	0.0	0.0	233.8	0	233.8	0	0
	Tuyên Quang	Văn phòng Viện tỉnh	16,801.8	16,613.0	15,505.8	1,107.2	188.8	0.0			188.8		188.8		
	Tuyên Quang	VKS H Hàm Yên	3,117.9	3,117.9	3,058.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tuyên Quang	VKS H Na Hang	2,096.6	2,096.6	2,053.1	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tuyên Quang	VKS H Sơn Dương	3,479.1	3,479.1	3,411.6	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tuyên Quang	VKS thành phố TQ	3,495.1	3,495.1	3,427.6	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tuyên Quang	VKS H Chiêm Hóa	2,775.1	2,775.1	2,715.6	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Tuyên Quang	VKS H Yên Sơn	3,298.7	3,298.7	3,231.2	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		

	Tuyên Quang	VKS H Lâm Bình	1,668.8	1,668.8	1,633.3	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
61	Tuyên Quang Total		36,733.1	36,544.3	35,036.6	1,507.7	188.8	0.0	0.0	0.0	188.8	0	188.8	0	0
	VC1	Viện cấp cao HN	47,052.8	46,661.2	44,742.2	1,919.0	391.6	0.0			391.6		391.6		
62	VC1 Total		47,052.8	46,661.2	44,742.2	1,919.0	391.6	0.0	0.0	0.0	391.6	0	391.6	0	0
	VC2	Viện cấp cao ĐN	29,361.6	29,126.2	27,503.0	1,623.2	235.4	0.0			235.4		235.4		
63	VC2 Total		29,361.6	29,126.2	27,503.0	1,623.2	235.4	0.0	0.0	0.0	235.4	0	235.4	0	0
	VC3	Viện cấp cao TP.HCM	50,502.3	50,112.9	44,064.9	6,048.0	389.4	0.0			389.4		389.4		
64	VC3 Total		50,502.3	50,112.9	44,064.9	6,048.0	389.4	0.0	0.0	0.0	389.4	0	389.4	0	0
	Vĩnh Long	Văn phòng Viện tỉnh	20,066.4	19,827.6	18,425.1	1,402.5	238.8	0.0			238.8		238.8		
	Vĩnh Long	VKS TP Vĩnh Long	3,905.9	3,905.9	3,826.4	79.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS TX Bình Minh	2,883.0	2,883.0	2,823.5	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS H Bình Tân	2,948.1	2,948.1	2,892.6	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS H Long Hồ	3,651.1	3,651.1	3,579.6	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS H Mang Thít	2,781.2	2,781.2	2,725.7	55.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS H Tam Bình	3,309.2	3,309.2	3,241.7	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS H Trà Ôn	3,282.8	3,282.8	3,215.3	67.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Long	VKS H Vũng Liêm	3,505.9	3,505.9	3,434.4	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
65	Vĩnh Long Total		46,333.6	46,094.8	44,164.3	1,930.5	238.8	0.0	0.0	0.0	238.8	0	238.8	0	0
	Vĩnh Phúc	Văn phòng Viện tỉnh	19,186.2	18,976.2	17,626.0	1,350.2	210.0	0.0			210.0		210.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Bình Xuyên	2,451.0	2,451.0	2,403.5	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS TP Vĩnh Yên	3,037.3	3,037.3	2,977.8	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Tam Đảo	2,352.5	2,352.5	2,309.0	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Tam Dương	1,886.3	1,886.3	1,846.8	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS TX Phúc Yên	2,432.7	2,432.7	2,385.2	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Yên Lạc	1,881.5	1,881.5	1,842.0	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Vĩnh Tường	2,091.4	2,091.4	2,047.9	43.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Lập Thạch	2,297.9	2,297.9	2,250.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Vĩnh Phúc	VKS H Sông Lô	1,815.9	1,815.9	1,780.4	35.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
66	Vĩnh Phúc Total		39,432.7	39,222.7	37,469.0	1,753.7	210.0	0.0	0.0	0.0	210.0	0	210.0	0	0
	VPVKSTC	Văn phòng VTC	378,920.7	366,246.2	319,441.2	46,805.0	7,224.5	0.0			7,224.5		7,224.5		5,450.0

	VPVKSTC	Văn phòng 2	8,553.0	8,553.0	6,913.5	1,639.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
67	VPVKSTC Total		387,473.7	374,799.2	326,354.7	48,444.5	7,224.5	0.0	0.0	0.0	7,224.5	0	7,224.5	0	5,450.0
	Yên Bái	Văn phòng Viện tỉnh	18,498.7	18,287.4	17,059.8	1,227.6	211.3	0.0			211.3		211.3		
	Yên Bái	VKS TP Yên Bái	3,636.5	3,636.5	3,565.0	71.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H.Yên Bình	2,900.9	2,900.9	2,841.4	59.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H.Trần Yên	2,455.2	2,455.2	2,407.7	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H Văn Yên	2,611.3	2,611.3	2,559.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H Lục Yên	2,268.3	2,268.3	2,216.8	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H Văn Chấn	2,455.0	2,455.0	2,403.5	51.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS TX Nghĩa Lộ	2,510.9	2,510.9	2,463.4	47.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H Trạm Tấu	2,197.3	2,197.3	2,157.8	39.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
	Yên Bái	VKS H Mù Cang Chải	2,016.1	2,016.1	1,832.6	183.5	0.0	0.0			0.0		0.0		
68	Yên Bái Total		41,550.2	41,338.9	39,507.8	1,831.1	211.3	0.0	0.0	0.0	211.3	0	211.3	0	0
	Báo BVPL	Báo BVPL	5,088.1	5,088.1	1,528.5	3,559.6	0.0	0.0			0.0		0.0		
69	Báo BVPL Total		5,088.1	5,088.1	1,528.5	3,559.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	0
	Tạp chí KS	Tạp chí Kiểm sát	5,469.8	5,469.8	2,649.2	2,820.6	0.0	0.0			0.0		0.0		
70	Tạp chí KS Total		5,469.8	5,469.8	2,649.2	2,820.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	0
	Trường HCM	Trường HCM	8,139.5	303.1	0.0	303.1	7,836.4	6,336.4	6,336.4	0.0	1,500.0		1,500.0		
71	Trường HCM Total		8,139.5	303.1	0.0	303.1	7,836.4	6,336.4	6,336.4	0.0	1,500.0	0	1,500.0	0	0
	Trường HN	Trường HN	14,288.4	474.8	0.0	474.8	13,813.6	12,313.6	10,688.2	1,625.4	1,500.0		1,500.0		
72	Trường HN Total		14,288.4	474.8	0.0	474.8	13,813.6	12,313.6	10,688.2	1,625.4	1,500.0	0	1,500.0	0	0
	Grand Total		4,030,450.0	3,976,850.0	3,745,109.7	231,740.3	48,150.0	18,650.0	17,024.6	1,625.4	29,500.0	0.0	29,500.0	0	5,450.0